

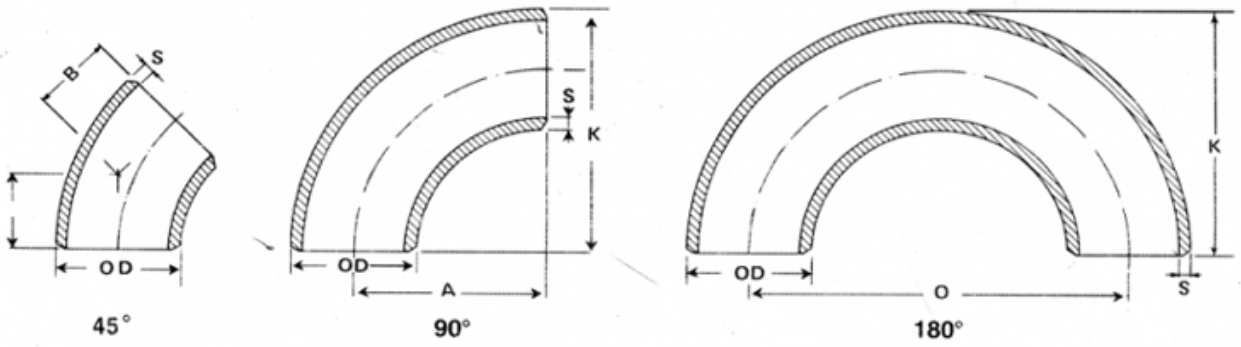
CO HÀN THÉP A234 90C

MẢ SẢN PHẨM	**SP- 29**
TÊN SẢN PHẨM	**CO 90° HÀN THÉP ĐÚC ASTM A234 WPB ANSI B16.9**
Kiểu Nối	Hàn đối đầu- Butt-welding - B/W
Chất Liệu	Thép đúc- Carbon Steel ASTM A234 Gr WBP
Tiêu Chuẩn	ASME/ANSI B 16.9 ~ B 16.25 ~ B 16.28

Độ Dầy	STD ~ SCH 40s ~ SCH 80s ~ SCH 120s ~ SCH 160s ~ XXS
Kích Cỡ	DN 15A → DN 1200A ⇔ (21.3 mm → 1219.2 mm)
Sử Dụng	Nước, gas, xăng, dầu, thủy lực, hơi nóng, khí nén,...
Tình Trạng	Hàng có sẵn, mới 100%
Xuất Xứ	Trung Quốc, Đài Loan
Đơn Giá	Xin liên hệ

Equal and reducing tees

APCO



A	B	O	K	Ødia.	OD	S				
						SCH.STD	SCH.XS	SCH.10	SCH.20	SCH.30
38.1	15.9	76.2	47.6	1/2"	21.3	2.77	3.73	-	-	-
28.6	11.1	57.2	42.9	3/4"	26.7	2.87	3.91	-	-	-
38.1	22.2	76.2	55.6	1"	33.4	3.38	4.55	-	-	-
47.6	25.4	95.2	69.8	1-1/4"	42.2	3.56	4.85	-	-	-
57.2	28.6	114.3	82.5	1-1/2"	48.3	3.68	5.08	-	-	-
76.2	34.9	152.4	106.4	2"	60.3	3.91	5.54	-	-	-
95.2	44.4	190.5	131.8	2-1/2"	73.0	5.16	7.01	-	--	-
114.3	50.8	228.6	158.8	3"	88.9	5.49	7.62	-	-	-
133.4	57.2	266.7	184.2	3-1/2"	101.6	5.74	8.08	-	-	-
152.4	63.5	304.8	209.6	4"	114.3	6.02	8.56	-	-	-
190.5	79.4	381.0	261.9	5"	141.3	6.55	9.52	-	-	-
228.6	95.2	457.2	312.7	6"	168.3	7.11	10.97	-	-	-
304.8	127.0	609.6	414.3	8"	219.1	8.18	12.70	-	6.35	7.04
381.0	158.8	762.0	517.5	10"	273.0	9.27	12.70	-	6.35	7.80
457.2	190.5	914.4	619.1	12"	323.8	9.52	12.70	-	6.35	8.38
533.4	222.2	1066.8	711.2	14"	355.6	9.52	12.70	6.35	7.92	9.52
609.6	254.0	1219.2	812.8	16"	406.4	9.52	12.70	6.35	7.92	9.52
685.8	285.8	1371.6	914.4	18"	457.2	9.52	12.70	6.35	7.92	11.12
762.0	317.5	1524.0	1016.0	20"	508.0	9.52	12.70	6.35	9.52	12.70
838.2	342.9	1676.4	1117.6	22"	558.8	9.52	12.70	6.35	9.52	12.70
914.4	381.0	1828.8	1219.2	24"	609.6	9.52	12.70	6.35	9.52	14.25
990.6	406.4	1981.2	1320.8	26"	660.4	9.52	12.70	7.92	12.70	-
1066.8	438.1	2135.6	1422.4	28"	711.2	9.52	12.70	7.92	12.70	15.88
1143.0	469.9	2286.0	1524.0	30"	762.0	9.52	12.70	7.92	12.70	15.88
1219.2	501.6	2438.4	1625.6	32"	812.8	9.52	12.70	7.92	12.70	15.88
1295.4	533.4	2590.8	1727.2	34"	863.6	9.52	12.70	7.92	12.70	15.88
1371.6	565.1	2743.2	1828.8	36"	914.4	9.52	12.70	7.92	12.70	15.88

Remarks

- Weights of the fittings at page 24-25
- Dimensional tolerances at page 28
- Steel requirements at page 29-31.

Sản phẩm khác



RẮC CO REN THÉP RÈN A105

Xem thêm RẮC CO REN THÉP RÈN A105



CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L

Xem thêm CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L

MẶT BÍCH RỔNG INOX 304

Xem thêm MẶT BÍCH RỔNG INOX 304

MẶT BÍCH INOX 304

Xem thêm MẶT BÍCH INOX 304



MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40

Xem thêm MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40



MẶT BÍCH CỔ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS

Xem thêm MẶT BÍCH CỔ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS